

Số: 280/BC- UBND

Nga Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO
Về việc rà soát cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư
trong nuôi trồng thủy sản năm 2018.

Thực hiện công văn số 1991/SNN&PTNT-NTTS ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư trong nuôi trồng thủy sản năm 2018.

UBND huyện Nga Sơn báo cáo kết quả rà soát cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư và số hộ nuôi trồng thủy sản năm 2018 như sau: (Có phụ biểu kèm theo)

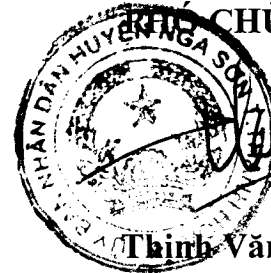
1. Cơ sở ương dưỡng giống thủy sản; 9 hộ
2. Cơ sở sản xuất giống thủy sản (giống cá bông bớp); 01 cơ sở
3. Cơ sở kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản; 03 cơ sở
4. Cơ sở, hộ nuôi trồng thủy sản; 1.000 hộ

Yậy UBND huyện Nga Sơn báo cáo đề Sở nông nghiệp&PTNT tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở nông nghiệp&PTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NN&PTNT.

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Thịnh Văn Huyền

CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018)

TT	Tên cơ sở	Đối tượng	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (nếu có)	Quy mô sản xuất (triệu/con/năm)	Kết quả sản xuất (triệu con)		Địa chỉ	Người đại diện cơ sở	Điện thoại liên hệ
					Năm 2017	6 tháng đầu năm 2018			
I	Cty cổ phần và dịch vụ nuôi trồng thủy sản Tân Sơn	Sản xuất Giống cá bông bớp	x	5	0	5	Khu nuôi tôm công nghiệp Nga Tân- Nga Sơn	Mai Xuân Tạc	0918779142
II. Ương dưỡng giống thủy sản									
1	Mai Văn Cường	Ương dưỡng Giống tôm thẻ	K	3	3	2	Xóm 6 - Nga Tân- Nga Sơn	Mai Văn Cường	
2	Phạm Văn Quế	Ương dưỡng Giống tôm thẻ	K	3	3	2	Xóm 3 - Nga Tân - Nga Sơn	Phạm Văn Quế	
3	Cty cổ phần và dịch vụ nuôi trồng thủy sản Tân Sơn	Ương dưỡng Giống tôm thẻ, tôm sú	K	5	5	3	Khu nuôi tôm công nghiệp Nga Tân	Mai Xuân Tạc	0918779142
4	Trần Văn Bình	Ương dưỡng Giống tôm thẻ, tôm sú	K	4	4	3	Xóm 6 - Nga Thủy - Nga Sơn	Trần Văn Bình	01629637136
5	Trần Văn Sơn	Ương dưỡng	K	6	6	3	Xóm 6 - Nga Thủy - Nga	Trần Văn Sơn	0984127747

		Giống tôm thẻ					Sơn		
6	Trần Văn Đoàn	Ương dưỡng Giống tôm thẻ	K	3	3	1,5	Xóm 6 - Nga Thủy - Nga Sơn	Trần Văn Đoàn	
7	Nguyễn Trung Kiên	Ương dưỡng Giống tôm thẻ, tôm sú	K	6	6	3	Xóm 3 - Nga Tân- Nga Sơn	Nguyễn Trung Kiên	0902141355
8	Nguyễn Văn Hùng	Ương dưỡng Giống tôm thẻ	K	6	6	3	Xóm 3 - Nga Tân- Nga Sơn	Nguyễn Văn Hùng	01663576366
9	Mai Văn Mừng	Ương dưỡng Giống cá nước ngọt	K	2	2	1	Xóm 2 - Nga Trường - Nga Sơn	Mai Văn Mừ	0914400694

(Ghi chú: Đơn vị tính đối với cá giống: triệu cá bột; tôm sú giống: PL15; tôm Chân trắng giống: PL12)

CƠ SỞ KINH DOANH THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 280 /BC-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018)

TT	Tên cơ sở	Tên sản phẩm	Giấy Đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/QĐ thành lập (nếu có)	Kết quả tiêu thụ TĂ(tấn/năm) và lượng thuốc XLMT		Địa chỉ	Người đại diện cơ sở	Điện thoại liên hệ
				Năm 2017	6 tháng đầu năm 2018			
1	Đại lý Phương Cường	Thức ăn tôm, cá và thuốc xử lý môi trường	Có	60 tấn TĂ, và 300 lít thuốc XLMT	30 tấn TĂ và 150 lít thuốc XLMT	Xóm 3 - Nga Tân - Nga Sơn	Mai Văn Phương	0987473108
2	Cty cổ phần và dịch vụ nuôi trồng thủy sản Tân Sơn	Thức ăn tôm, cá và thuốc xử lý môi trường	Có	100 tấn TĂ, và 500 lít thuốc XLMT	50 tấn TĂ và 250 lít thuốc XLMT	Xóm 3 - Nga Tân - Nga Sơn	Mai Ngọc Đoàn	0915378404
3	Kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	Thức ăn tôm, cá và thuốc xử lý môi trường	Có	30 tấn TĂ và 100 lít thuốc XLMT	17 tấn TĂ và 50 lít thuốc XLMT	Tiểu khu BDII- Thị Trấn - Nga Sơn	Nguyễn Hữu Chiến	

(Ghi chú: Đơn vị tính sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dạng lỏng: lít)



CƠ SỞ/HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018)

TT	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi Thâm canh, bán thâm canh (ha)	Hình thức nuôi QC, QCCT (ha)	Số hộ nuôi	Số lao động tham gia (người)	Diện tích quy mô (ha)		Kết quả sản xuất/tiêu thụ (tấn/năm)		Ghi chú
						Năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	
I	Nuôi cá nước ngọt									
1	Cá rô phi thâm canh			0	0	0	0	0	0	
2	Cá truyền thống/cá bản địa nuôi ao, hồ			700	1760	807	813	1,086,5	607,5	
3	Đối tượng nuôi khác có giá trị kinh tế			0	0	0	0	0	0	
II	Nuôi nước lợ			250	1000	541,7	401	246,7	87,2	
1	Tôm Sú, thẻ chân trắng		QC QCCT	240		524,6	387,0	103	25	
2	Tôm chân trắng	Thâm canh		10		17,1	14	33,6	20	
3	Thủy sản khác (cá)									
III	Nuôi nước mặn					370	370	2,716,0	1,098,0	
1	Ngao			30	150					
2	Cá biển (ô lồng)			0	0	0	0	0	0	
3	Khác			0	0	0	0	0	0	